

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 29

02
CC
M T
RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Đặng Trọng Thành	Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và bổ nhiệm chức danh Thành viên ngày 27/04/2018
Ông Trần Chiến Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Ông Phạm Văn Hội	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đỗ Thị Thúy Hằng	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Đài Trang	Thành viên
Bà Đặng Thị Thắm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2018)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Hội	Giám đốc
Ông Trần Chiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phan Bình	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Hội

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Số: 19.119/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng năm 2019 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 03 năm 2018.

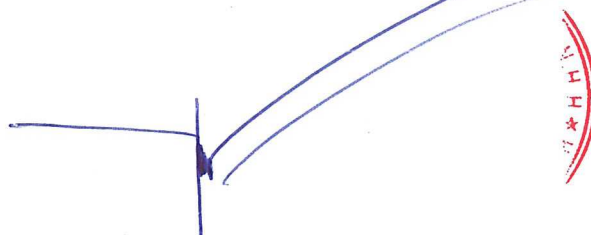
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2019



Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2016-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.011.489.947	46.685.497.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.713.412.043	11.016.087.374
1. Tiền	111		10.113.412.043	11.016.087.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.600.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.001.322.632	24.657.712.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	18.758.311.058	23.988.694.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		807.960.209	101.516.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	571.804.418	667.602.014
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(138.853.054)	-
III. Hàng tồn kho	140		296.755.272	10.246.809.982
1. Hàng tồn kho	141	4.5	296.755.272	10.246.809.982
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	764.888.158
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	764.888.158
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.831.034.171	65.765.504.626
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		253.922.207	2.662.269.823
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.2	2.676.444.996	2.749.781.996
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.422.522.789)	(87.512.173)
II. Tài sản cố định	220		51.577.111.964	63.103.234.803
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	51.317.194.155	63.103.234.803
Nguyên giá	222		99.716.064.701	99.716.064.701
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.398.870.546)	(36.612.829.898)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	259.917.809	-
Nguyên giá	228		340.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.082.191)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.842.524.118	112.451.002.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.592.613.670	72.269.824.634
I. Nợ ngắn hạn	310		20.208.992.828	57.542.453.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		508.940.891	26.020.597.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		736.000.000	39.889.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.492.541.240	230.417.196
4. Phải trả người lao động	314	4.9	6.154.909.610	8.593.202.398
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	930.658.961	910.275.091
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	5.625.000.000	18.750.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.12	4.762.942.124	2.998.071.890
II. Nợ dài hạn	330		22.383.620.844	14.727.370.844
1. Phải trả người bán dài hạn	331		102.370.844	102.370.844
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		250.000.000	250.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	22.031.260.000	11.376.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.249.910.448	40.181.177.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	43.249.910.448	40.181.177.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.450.000.000	16.750.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.450.000.000	16.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.510.500	31.510.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.180.507.341	7.228.881.528
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.587.892.607	16.170.785.711
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		4.833.689.664	5.737.569.102
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.754.202.943	10.433.216.609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.842.524.118	112.451.002.373



Phạm Văn Hội

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Lê Chí Nguyên Thăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	124.406.662.949	112.892.439.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45.525.845	949.352
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.361.137.104	112.891.490.367
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	92.837.578.381	93.944.323.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.523.558.723	18.947.167.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		146.834.688	653.627.737
7. Chi phí tài chính	22	5.3	2.138.804.000	2.823.823.000
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.138.804.000</i>	<i>2.823.823.000</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	3.126.576.723	1.549.724.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	12.907.739.249	3.702.842.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.497.273.439	11.524.405.181
11. Thu nhập khác	31		480.240	1.424.160
12. Chi phí khác	32		-	1.400.000
13. Lợi nhuận khác	40		480.240	24.160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.497.753.679	11.524.429.341
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	2.743.550.736	1.091.212.732
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.754.202.943	10.433.216.609
17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70		4.725	4.640



Phạm Văn Hội

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Lê Chí Nguyên Thăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.497.753.679	11.524.429.341
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.6	11.866.122.839	11.589.958.882
Các khoản dự phòng	03		2.471.863.670	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.834.688)	(653.627.737)
Chi phí lãi vay	06		2.138.804.000	2.823.823.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		29.827.709.500	25.284.583.486
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.745.995.596	(6.308.975.012)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.950.054.710	(9.857.254.470)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26.722.438.147)	(7.294.269.961)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.138.804.000)	(2.823.823.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.5	(1.382.677.678)	(2.921.114.452)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(895.600.000)	(751.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.384.239.981	(4.672.353.409)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(340.000.000)	(2.218.733.183)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146.834.688	653.627.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(193.165.312)	(1.565.105.446)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	15.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(20.468.750.000)	(8.750.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.493.750.000)	(13.775.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		2.697.324.669	(20.012.458.855)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.016.087.374	31.028.546.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	13.713.412.043	11.016.087.374



Phạm Văn Hội
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Lê Chí Nguyên Thăng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Xí nghiệp Thiết kế xây dựng - một đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai. Ngày 24 tháng 09 năm 2007, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 3058/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp Thiết kế xây dựng thành công ty cổ phần. Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 00 năm 2017.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 241/2017/GCNCP-VSD ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 20 tháng 05 năm 2018, Công ty chính thức được giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 289/QĐ-SGDHN.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.750.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Việt Nam	8.442.000.000	36	6.030.000.000	36
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	15.008.000.000	64	10.720.000.000	64
Cộng		23.450.000.000	100	16.750.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 120 (31 tháng 12 năm 2017: 126).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, công trình công nghiệp;
- Giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước;
- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại ngành xây dựng (Không sản xuất tại trụ sở);
- Khai thác nước phục vụ công nghiệp;
- Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

2022
C
T
R
S
7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2000/TT BIC ngày 07 tháng 12 năm 2000 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2010</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm

3.6. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá trị tài sản, nợ phải trả được chuyển thành vốn lớn hơn giá trị phần vốn được tính là vốn góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

3.8. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.9. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.11. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

3.12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt),....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cung cấp nước: 5%;
- Dịch vụ lắp đặt: 10%;

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	141.500.920	63.542.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.971.903.117	10.952.545.269
Các khoản tương đương tiền	3.600.000.000	-
Cộng	13.713.412.043	11.016.087.374

4.2. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7.	15.248.713.956	20.331.006.500
Các khách hàng khác	3.509.597.102	3.657.687.719
Cộng	18.758.311.058	23.988.694.219
Dài hạn:		
Phải thu từ khách hàng:		
Ban Quản lý dự án TP. Biên Hòa	1.300.369.020	1.373.706.020
UBND Phường Long Bình	1.288.563.803	1.288.563.803
Công ty TNHH XD Duy Tiên	87.512.173	87.512.173
Cộng	2.676.444.996	2.749.781.996

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn khác

Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
198.922.828	222.406.320
372.981.591	345.095.694
571.904.419	567.502.014

Tạm ứng

Ký quỹ, ký cược

Cộng

4.4. Nợ xấu

Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
2.836.431.811	277.055.968	2.749.781.996	2.562.263.823

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CÁP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban Quản lý dự án TP. Biên Hòa	1.300.369.020	-	Trên 3 năm	1.373.706.020	1.373.706.020	Trên 3 năm
UBND Phường Long Bình	1.288.563.803	253.922.207	Từ 1 năm đến trên 3 năm	1.288.563.803	1.288.563.803	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Công ty TNHH XD Duy Tiên	87.512.173	-	Trên 3 năm	87.512.173	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	159.986.815	23.133.761	Từ 6 tháng đến 3 năm	-	-	-
Cộng	2.836.431.811	277.055.968		2.749.781.996	2.662.269.823	

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	137.221.272	145.025.020
Công cụ, dụng cụ	159.534.000	68.234.962
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	10.033.550.000
Cộng	296.755.272	10.246.809.982

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	17.484.423.234	25.449.732.465	56.321.568.003	460.340.999	99.716.064.701
Tại ngày 31/12/2018	17.484.423.234	25.449.732.465	56.321.568.003	460.340.999	99.716.064.701
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	9.942.010.489	13.670.990.927	12.842.103.227	157.725.255	36.612.829.898
Khấu hao trong năm	2.412.726.183	3.540.641.299	5.740.469.671	92.203.495	11.786.040.648
Tại ngày 31/12/2018	12.354.736.672	17.211.632.226	18.582.572.833	249.928.750	48.398.870.546
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	7.542.412.745	11.778.741.538	43.479.464.775	302.615.744	63.103.234.803
Tại ngày 31/12/2018	5.129.686.562	8.238.100.239	37.738.995.105	210.412.249	51.317.194.155

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 33.840.562.125 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, cầm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.7 Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.809.165.250 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2018	-
Tăng trong năm	340.000.000
Tại ngày 31/12/2018	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2018	-
Khấu hao trong năm	80.082.191
Tại ngày 31/12/2018	80.082.191
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2018	-
Tại ngày 31/12/2018	259.917.809

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	442.695.861	7.179.698.635	6.583.880.725	153.122.049	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	749.106.949	2.743.550.736	1.382.677.578	611.766.109	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.800.000	633.559.730	626.659.730	-	900.000
Thuế tài nguyên	-	13.696.365	164.614.365	163.659.705	-	12.741.705
Các loại thuế khác	-	-	244.992.474	244.992.474	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	279.242.065	2.783.351.541	2.720.884.967	-	216.775.491
Cộng	-	1.492.541.240	13.749.767.481	11.722.755.279	764.888.158	230.417.196

4.9. Phải trả người lao động

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền lương tháng 12	1.045.513.910	737.175.350
Tiền thưởng	2.668.770.000	4.710.071.780
Trích dự phòng quỹ tiền lương	2.440.625.700	3.145.955.268
Cộng	6.154.909.610	8.593.202.398



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả khách hàng là bên liên quan – Xem thêm mục 7	293.508.224	293.508.224
Kinh phí công đoàn	193.122.832	193.122.832
Bảo hiểm xã hội	25.779.319	59.363.607
Bảo hiểm y tế	40.156.027	46.527.841
Bảo hiểm thất nghiệp	29.860.831	35.013.107
Phải trả khác	348.231.728	282.739.480
Cộng	930.658.961	910.275.091

4.11. Vay và nợ thuế tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	5.625.000.000	5.625.000.000	5.625.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
Vay dài hạn:	22.031.250.000	22.031.250.000	15.000.000.000	7.343.750.000	14.375.000.000	14.375.000.000
Cộng	27.656.250.000	27.656.250.000	20.625.000.000	26.093.750.000	33.125.000.000	33.125.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vay ngắn hạn:				
Công ty Cổ phần cấp nước Nhơn Trạch	VND	7%/ năm	-	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả:				
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	VND	7% - 7,8%/năm	5.625.000.000	3.750.000.000
Cộng			5.625.000.000	18.750.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2013 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vay dài hạn:				
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	VND	7% - 7,8%/năm	22.031.250.000	14.375.000.000

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Hệ thống phân phối nước khu vực 04 phường xã: Hóa An, Tân Hạnh, Bửu Hòa và Tân Vạn;
- Xe tải ben HD601,8 tấn biển số 60C 212 57;
- Xe toyota Zace 8 chỗ, biển số 60A 227 82;
- Xe tải nhẹ KIA biển số 60C 212 62.

Giá trị còn lại của các khoản tài sản cầm cố thế chấp là 33.840.562.125 VND – Xem thêm mục 4.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2018	2.998.071.890
Trích trong năm	2.660.470.234
Chi trong năm	(895.600.000)
Tại ngày 31/12/2018	<u>4.762.942.124</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Vốn chủ sở hữu****4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ cầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	16.750.000.000	31.510.500	5.160.587.634	15.261.108.322	37.203.206.456
Lãi trong năm trước	-	-	-	10.433.216.609	10.433.216.609
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.068.293.894	(2.068.293.894)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.430.245.326)	(2.430.245.326)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	16.750.000.000	31.510.500	7.228.881.528	16.170.785.711	40.181.177.739
Tăng vốn trong năm nay	6.700.000.000	-	(6.700.000.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.754.202.943	10.754.202.943
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.651.625.813	(3.651.625.813)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.660.470.234)	(2.660.470.234)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	23.450.000.000	31.510.500	4.180.507.341	15.587.892.607	43.249.910.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp đầu năm	16.750.000.000	16.750.000.000
Vốn góp tăng trong năm	.6.700.000.000	-
Vốn góp cuối năm	23.450.000.000	16.750.000.000

4.13.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.450.000	1.675.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.450.000	1.675.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.450.000	1.675.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.13.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	10.754.202.943	10.433.216.609
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.720.672.471	2.660.470.234
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.033.530.472	7.772.746.375
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.911.795	1.675.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.725	4.640

4.13.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	7.228.881.528
Trích trong năm	3.651.625.813
Chị trong năm	(6.700.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	4.180.507.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cấp nước	33.867.802.393	31.539.364.200
Doanh thu hoạt động xây lắp	90.538.860.556	81.353.075.519
Cộng	124.406.662.949	112.892.439.719
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7.	75.094.277.778	63.906.318.021

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	23.723.080.783	23.161.274.113
Giá vốn hoạt động xây lắp	69.114.497.598	70.783.049.199
Cộng	92.837.578.381	93.944.323.312

5.3. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ. Trong đó, chi phí lãi vay đối với bên liên quan là 87.500.000 VND – Xem thêm mục 7.

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	1.783.355.079	329.432.476
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.239.635.864	1.192.969.341
Chi phí khác	103.585.780	27.322.580
Cộng	3.126.576.723	1.549.724.397

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.633.289.624	2.698.141.042
Chi phí dự phòng	2.471.863.670	-
Chi phí khác	3.802.585.955	1.004.701.172
Cộng	12.907.739.249	3.702.842.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.797.852.464	41.724.135.116
Chi phí nhân công	45.269.072.178	45.379.417.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.866.122.839	11.589.958.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.358.311.067	5.012.492.774
Chi phí dự phòng	2.471.863.670	-
Chi phí khác bằng tiền	4.075.122.135	5.524.435.201
Cộng	98.838.344.353	109.230.439.923

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	13.497.753.679	11.524.429.341
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	220.000.000	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.068.365.681)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	13.717.753.679	5.456.063.660
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.743.550.736	1.091.212.732

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.000.000.000	-

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	20.468.750.000	8.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai
2. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu – Xem thêm mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	15.248.713.956	20.331.008.500
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	807.960.209	-
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.10:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	293.508.224
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	75.094.277.778	63.906.318.021
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	5.198.100.439	10.809.459.452
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay – Xem thêm mục 5.3:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	87.500.000	350.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ XÂY DỰNG CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 52, đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	2.768.544.000	2.686.100.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lên lương và các chi phí hoạt động	384.000.000	394.396.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

	Tại ngày 01/01/2018 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Thuế GTGT được khấu trừ	-	153.122.049
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	764.888.158	611.766.109

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do trình bày lại khoản thuế GTGT được khấu trừ cho phù hợp. Việc phân loại lại các thông tin so sánh nêu trên để đảm bảo tính phù hợp của số liệu và bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh, Giám đốc Công ty tin rằng việc phân loại lại sẽ cung cấp thông tin hữu ích hơn cho người đọc.

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

	2017 VND (Được báo cáo lại)	2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.640	5.263

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do có sự chênh lệch giữa số tiền khen thưởng phúc lợi tạm trích và thực tế phát sinh của năm tài chính 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Văn Hội

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Lê Chí Nguyên Thăng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Người lập

